PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 04 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.70			5.19	0.51	275,400	1,429,326	140,454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	33.00			31.10	1.90	25,000	777,500	47,500	
3	Thịt lợn nạc	Kg	14.00			13.00	1.00	155,000	2,015,000	155,000	
4	Thịt lơn mỡ	Kg	8.00			7.20	0.80	135,000	972,000	108,000	
5	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
6	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
7	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.70			1.55	0.15	80,000	124,000	12,000	
8	Bột nêm	Kg	0.70			0.69	0.01	85,000	58,650	850	
9	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
10	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
11	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
13	Cáy	Kg	3.30			3.00	0.30	145,000	435,000	43,500	
14	Rau mùng tơi	Kg	12.00			11.30	0.70	24,000	271,200	16,800	
15	Mướp	Kg	4.00			3.70	0.30	25,000	92,500	7,500	
16	Cải bắp	Kg	15.00			13.00	2.00	20,000	260,000	40,000	
17	Gạo nếp	Kg	18.00			16.40	1.60	45,000	738,000	72,000	
18	Thịt lợn nạc	Kg	4.00			3.30	0.70	155,000	511,500	108,500	
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.00			2.70	0.30	60,000	162,000	18,000	
20	Cùi dừa già	Kg	2.30			2.00	0.30	80,000	160,000	24,000	
	Cộng								**8,095,546**	**798,834**	
	Tổng cộng								**8,894,380**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 04/12/2024 13:38:45
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

TÀI LIỆU ĐÃ ĐƯỢC THẨM ĐỊNH
Được tải về từ hệ thống eduman.vn - Trường Mầm non Trường Thọ bởi Admin Trường (31/12/2024 15:00:00)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 355 **- 3 tuổi: 71** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 323 **- 4 tuổi: 112** **+ Nhà trẻ: 32** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 140 **- Cơm thường: 32**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.19	0.51	5.19	0.51	1,401.3	137.7			1,349.4	132.6			1,972.2	193.8	25,638.6	2,519.4
2	Gạo tẻ máy	31.10	1.90	31.10	1.90			2,456.9	150.1			311.0	19.0	23,604.9	1,442.1	106,984.0	6,536.0
3	Thịt lợn nạc	13.00	1.00	12.74	0.98	2,420.6	186.2			891.8	68.6					17,708.6	1,362.2
4	Thịt lơn mỡ	7.20	0.80	7.06	0.78	1,023.1	113.7			2,631.9	292.4					27,800.6	3,089.0
5	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
6	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
7	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.55	0.15	1.55	0.15							1,545.4	149.6			13,903.5	1,345.5
8	Bột nêm	0.69	0.01	0.69	0.01												
9	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
10	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
11	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
12	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
13	Cáy	3.00	0.30	3.00	0.30												
14	Rau mùng tơi	11.30	0.70	9.38	0.58			187.6	11.6					131.3	8.1	1,313.1	81.3
15	Mướp	3.70	0.30	3.00	0.24			27.0	2.2			6.0	0.5	84.1	6.8	510.7	41.4
16	Cải bắp	13.00	2.00	11.70	1.80			210.6	32.4			11.7	1.8	620.1	95.4	3,393.0	522.0
17	Gạo nếp	16.40	1.60	16.40	1.60					656.0	64.0			3,280.0	320.0	11,480.0	1,120.0
18	Thịt lợn nạc	3.30	0.70	3.23	0.69	614.5	130.3			226.4	48.0					4,495.3	953.5
19	Đậu xanh (hạt)	2.70	0.30	2.65	0.29			619.2	68.8			63.5	7.1	1,405.0	156.1	8,678.9	964.3
20	Cùi dừa già	2.00	0.30	1.60	0.24			76.8	11.5			576.0	86.4	99.2	14.9	5,888.0	883.2
	Cộng					**5,473.0**	**568.6**	**3,592.4**	**277.5**	**5,755.5**	**605.7**	**2,515.6**	**264.4**	**31,252.4**	**2,240.6**	**228,144.3**	**19,438.7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16.9**	**17.8**	**11.1**	**8.7**	**17.8**	**18.9**	**7.8**	**8.3**	**96.8**	**70.0**	**706.3**	**607.5**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,875,000 đ
- Hôm trước mang sang:	27,880 đ
- Đã chi:	8,894,380 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	19,380 đ
- Luỹ kế:	8,500 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt rang hành mắm
*** Bữa trưa:**	- Canh rau mồng tơi nấu cáy,mướp.
	- Cải bắp luộc
***Ăn chiều:**	- Xôi đỗ xanh,ruốc thịt nạc
	- Xôi đỗ xanh,ruốc thịt nạc